

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2014/NQ-HĐND8

Thủ Dầu Một, ngày 10 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí
trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định Pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định Pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 3458/TTr-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về mức thu, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 21/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

1. Mức thu các loại phí và lệ phí: *(Phụ lục kèm theo)*.
2. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí:

Các loại phí và lệ phí nêu trên là khoản thu ngân sách Nhà nước. Cơ quan trực tiếp thu phí, lệ phí được trích lại 60% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí cho công tác thẩm định, cấp phép và tổ chức thu phí, lệ phí; số còn lại 40% nộp vào ngân sách nhà nước theo các quy định.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện việc thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa VIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2014, có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua và thay thế Nghị quyết số 07/2007/NQ-HĐND7 ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường./.

CHỦ TỊCH
Đã ký: Phạm Văn Cảnh

Phụ lục
BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ
TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2014/NQ-HĐND8
ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Các loại phí		
1	Phí thẩm định thiết kế giếng thăm dò, đề án thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất:		
	- Lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	Thiết kế, báo cáo	400.000
	- Lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	1.100.000
	- Lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	2.600.000
	- Lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	5.000.000
2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thi công, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:		
	- Lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	Báo cáo	400.000
	- Lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Báo cáo	1.400.000
	- Lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Báo cáo	3.400.000
	- Lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Báo cáo	6.000.000
3	Phí thẩm định đề án khai thác, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt:		
	- Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm.	Đề án, báo cáo	600.000
	- Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ /giây đến dưới 0,5m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kW đến dưới 200 kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	Đề án, báo cáo	1.800.000

STT	Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	- Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ /giờ đến dưới 1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kW đến dưới 1.000 kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm.	Đề án, báo cáo	4.400.000
	- Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ /giờ đến dưới 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kW đến dưới 2.000 kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm.	Đề án, báo cáo	8.400.000
4	Phí thẩm định đề án, báo cáo hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước:		
	- Lưu lượng dưới 100 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	600.000
	- Lưu lượng từ 100 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	1.800.000
	- Lưu lượng từ 500 đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	4.400.000
	- Lưu lượng từ 2.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	8.400.000
5	Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.	Hồ sơ	1.400.000
II	Các loại lệ phí		
1	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất.	Giấy phép	150.000
2	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt.	Giấy phép	150.000
3	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.	Giấy phép	150.000
III	Trường hợp gia hạn và điều chỉnh giấy phép: Mức thu phí, lệ phí bằng 50% mức thu quy định tại mục I và II của Phụ lục này.		